TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 81-PX Cơ điện - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**163**	**88.458,0**	**116.958.060**			**12**	**4.173.617**				**149.000**	**75.613**	**121.356.290**	**4.352.800**	**816.400**	**544.400**	**849.000**	**330.000**	**1.653.887**				**8.546.487**	**112.809.803**	
1	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	11.446.000	26	17.602,0	23.273.144			2	880.462						24.153.606	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.152.490				2.558.390	21.595.216	
2	HL-02996	Phạm Văn Diễn	10.483.000	28	14.644,0	19.362.113			2	806.385						20.168.498	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	18.863.598	
3	HL-03573	Lê Minh Thắng	10.483.000	27	17.442,0	23.061.594			2	806.385						23.867.979	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	22.563.079	
4	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	10.483.000	27	17.442,0	23.061.594			2	806.385						23.867.979	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	501.397				1.806.297	22.061.682	
5	HL-03058	Phạm Tuấn	5.753.000	29	13.398,0	17.714.668			2	442.538				149.000		18.306.206	472.200	88.600	59.100	149.000	55.000					823.900	17.482.306	
6	HL-03101	Ngô Thị Dung	5.609.000	26	7.930,0	10.484.947			2	431.462					75.613	10.992.022	448.800	84.200	56.100	104.000	55.000					748.100	10.243.922	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**395**	**100.444,0**	**103.086.763**	**7**	**1.368.231**	**18**	**3.517.234**					**783.064**	**108.755.292**	**6.522.800**	**1.224.000**	**816.400**	**1.002.000**	**880.000**					**10.445.200**	**98.310.092**	
7	HL-00759	Trần Thị Chi	5.480.000	25	6.100,0	6.260.496			1	210.769					46.954	6.518.219	438.500	82.300	54.900	59.400	55.000					690.100	5.828.119	
8	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	5.337.000	25	6.196,0	6.359.022			1	205.269					47.693	6.611.984	427.000	80.100	53.400	60.500	55.000					676.000	5.935.984	
9	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.337.000	26	6.446,0	6.615.599			1	205.269					47.709	6.868.577	427.000	80.100	53.400	63.100	55.000					678.600	6.189.977	
10	HL-00655	Đinh Thị Hòa	5.082.000	26	6.956,0	7.139.018			1	195.462					51.483	7.385.963	406.600	76.300	50.900	68.500	55.000					657.300	6.728.663	
11	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	5.082.000	20	5.296,0	5.435.342	7	1.368.231	1	195.462					50.956	7.049.991	406.600	76.300	50.900	65.200	55.000					654.000	6.395.991	
12	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	5.082.000	25	6.206,0	6.369.285			1	195.462					47.770	6.612.517	406.600	76.300	50.900	60.800	55.000					649.600	5.962.917	
13	HL-01013	Bùi Thị Hường	5.082.000	25	6.496,0	6.666.915			1	195.462					50.002	6.912.379	406.600	76.300	50.900	63.800	55.000					652.600	6.259.779	
14	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.082.000	25	6.196,0	6.359.022			1	195.462					47.693	6.602.177	406.600	76.300	50.900	60.700	55.000					649.500	5.952.677	
15	HL-01366	Vũ Thị Hiền	5.082.000	25	6.600,0	6.773.651			1	195.462					50.802	7.019.915	406.600	76.300	50.900	64.900	55.000					653.700	6.366.215	
16	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.082.000	24	5.960,0	6.116.812			2	390.923					47.788	6.555.523	406.600	76.300	50.900	60.200	55.000					649.000	5.906.523	
17	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.082.000	25	6.796,0	6.974.808			1	195.462					52.311	7.222.581	406.600	76.300	50.900	66.900	55.000					655.700	6.566.881	
18	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.082.000	26	6.708,0	6.884.493			1	195.462					49.648	7.129.603	406.600	76.300	50.900	66.000	55.000					654.800	6.474.803	
19	HL-03144	Bùi Thị Tơ	5.082.000	23	5.620,0	5.767.867			1	195.462					47.021	6.010.350	406.600	76.300	50.900	54.800	55.000					643.600	5.366.750	
20	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4.856.000	25	6.476,0	6.646.389			1	186.769					49.848	6.883.006	388.500	72.900	48.600	63.700	55.000					628.700	6.254.306	
21	HL-02744	Ngô Thị Hạt	4.856.000	25	6.196,0	6.359.022			1	186.769					47.693	6.593.484	388.500	72.900	48.600	60.800	55.000					625.800	5.967.684	
22	HL-00610	Lê Thị Phương	4.840.000	25	6.196,0	6.359.022			2	372.308					47.693	6.779.023	387.300	72.700	48.500	62.700	55.000					626.200	6.152.823	
3	**66**	**Tổ bơm nước**		**351**	**122.103,0**	**125.315.627**	**4**	**995.231**	**16**	**3.509.652**	**320.000**				**109.459**	**130.249.969**	**5.982.100**	**1.122.200**	**748.400**	**1.190.200**	**715.000**		**385.000**			**10.142.900**	**120.107.069**	
23	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	28	14.567,0	14.950.269			1	271.192						15.221.461	564.100	105.800	70.600	144.800	55.000					940.300	14.281.161	
24	HL-01510	Vũ Văn Chính	6.469.000	27	14.472,0	14.852.770	4	995.231	1	248.808						16.096.809	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		385.000			1.268.400	14.828.409	
25	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	6.329.000	28	8.011,0	8.221.776			1	243.423						8.465.199	506.400	95.000	63.300	78.000	55.000					797.700	7.667.499	
26	HL-02999	Tô Đạo Quang	5.753.000	30	15.358,0	15.762.081			1	221.269						15.983.350	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	15.175.150	
27	HL-03016	Lưu Hữu Thành	5.753.000	30	16.724,0	17.164.022			2	442.538	320.000					17.926.560	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000					841.800	17.084.760	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
28	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.575.000	26	7.584,0	7.783.541			2	428.846						8.212.387	446.100	83.700	55.800	76.300	55.000					716.900	7.495.487	
29	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.575.000	27	7.773,0	7.977.514			1	214.423						8.191.937	446.100	83.700	55.800	76.100	55.000					716.700	7.475.237	
30	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.480.000	24	4.560,0	4.679.977			1	210.769					36.562	4.927.308	438.500	82.300	54.900	43.500	55.000					674.200	4.253.108	
31	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.480.000	26	7.336,0	7.529.016			1	210.769						7.739.785	438.500	82.300	54.900	71.600	55.000					702.300	7.037.485	
32	HL-01620	Hoàng Văn Huy	5.480.000	29	8.440,0	8.662.063			2	421.538						9.083.601	438.500	82.300	54.900	85.100	55.000					715.800	8.367.801	
33	HL-03433	Phùng Gia Lượng	5.309.000	28	8.178,0	8.393.170			1	204.192						8.597.362	424.800	79.700	53.100	80.400	55.000					693.000	7.904.362	
34	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	5.219.000	25	4.840,0	4.967.344			1	200.731					37.255	5.205.330	417.600	78.300	52.200	46.600	55.000					649.700	4.555.630	
35	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.970.000	23	4.260,0	4.372.084			1	191.154					35.642	4.598.880	397.700	74.600	49.800	40.800	55.000					617.900	3.980.980	
4	**73**	**Tổ trạm quạt+trạm BA**		**261**	**67.262,0**	**69.031.716**	**6**	**1.264.615**	**11**	**2.381.921**		**320.000**			**497.273**	**73.495.525**	**4.494.900**	**843.000**	**562.500**	**675.900**	**550.000**					**7.126.300**	**66.369.225**	
36	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	5.753.000	26	6.820,0	6.999.440			2	442.538		320.000			50.477	7.812.455	460.300	86.300	57.600	72.100	55.000					731.300	7.081.155	
37	HL-02841	Đặng Thị Nhung	5.753.000	26	6.732,0	6.909.124			1	221.269					49.825	7.180.218	460.300	86.300	57.600	65.800	55.000					725.000	6.455.218	
38	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	5.753.000	26	6.876,0	7.056.913			1	221.269					50.891	7.329.073	460.300	86.300	57.600	67.200	55.000					726.400	6.602.673	
39	HL-03066	Lưu Thị Thu	5.753.000	26	6.848,0	7.028.176			1	221.269					50.684	7.300.129	460.300	86.300	57.600	67.000	55.000					726.200	6.573.929	
40	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	5.753.000	29	7.032,0	7.217.017			1	221.269					46.662	7.484.948	460.300	86.300	57.600	68.800	55.000					728.000	6.756.948	
41	HL-03148	Đặng Thị Hường	5.753.000	24	6.368,0	6.535.547			1	221.269					51.059	6.807.875	460.300	86.300	57.600	62.000	55.000					721.200	6.086.675	
42	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.480.000	20	5.388,0	5.529.763	6	1.264.615	1	210.769					51.842	7.056.989	438.500	82.300	54.900	64.800	55.000					695.500	6.361.489	
43	HL-02748	Vũ Thị Thoa	5.480.000	28	6.934,0	7.116.439			1	210.769					47.655	7.374.863	438.500	82.300	54.900	68.000	55.000					698.700	6.676.163	
44	HL-03030	Hoàng Thị Hường	5.480.000	30	7.492,0	7.689.120			1	210.769					48.057	7.947.946	438.500	82.300	54.900	73.700	55.000					704.400	7.243.546	
45	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	5.219.000	26	6.772,0	6.950.177			1	200.731					50.121	7.201.029	417.600	78.300	52.200	66.500	55.000					669.600	6.531.429	
5	**74**	**Tổ giặt sấy**		**438**	**121.976,0**	**125.185.287**	**7**	**1.338.077**	**18**	**3.676.272**		**320.000**			**695.281**	**131.214.917**	**7.241.200**	**1.358.100**	**906.300**	**1.217.100**	**935.000**					**11.657.700**	**119.557.217**	
46	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	6.329.000	27	7.471,0	7.667.568			1	243.423					53.247	7.964.238	506.400	95.000	63.300	73.000	55.000					792.700	7.171.538	
47	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.480.000	27	7.394,0	7.588.542			1	210.769					52.698	7.852.009	438.500	82.300	54.900	72.800	55.000					703.500	7.148.509	
48	HL-00758	Bùi Thị Thu	5.480.000	26	7.252,0	7.442.806			1	210.769					53.674	7.707.249	438.500	82.300	54.900	71.300	55.000					702.000	7.005.249	
49	HL-03065	Phan Đăng Khoa	5.480.000	26	7.127,0	7.314.517			1	210.769						7.525.286	438.500	82.300	54.900	69.500	55.000					700.200	6.825.086	
50	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5.432.000	27	7.470,0	7.666.542			1	208.923					53.240	7.928.705	434.600	81.500	54.400	73.600	55.000					699.100	7.229.605	
51	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.432.000	27	7.785,0	7.989.830			1	208.923		320.000			55.485	8.574.238	434.600	81.500	54.400	80.000	55.000					705.500	7.868.738	
52	HL-05901	Trịnh Văn An	5.432.000	26	7.210,0	7.399.701			1	208.923						7.608.624	434.600	81.500	54.400	70.400	55.000					695.900	6.912.724	
53	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.173.000	27	7.650,0	7.851.278			1	198.962					54.523	8.104.763	413.900	77.600	51.800	75.600	55.000					673.900	7.430.863	
54	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.173.000	26	7.230,0	7.420.227			1	198.962					53.511	7.672.700	413.900	77.600	51.800	71.300	55.000					669.600	7.003.100	
55	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	5.173.000	26	7.394,0	7.588.542			1	198.962					54.725	7.842.229	413.900	77.600	51.800	73.000	55.000					671.300	7.170.929	
56	HL-01369	Vi Thị Hường	5.173.000	25	6.695,0	6.871.151			1	198.962					51.534	7.121.647	413.900	77.600	51.800	65.800	55.000					664.100	6.457.547	
57	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.173.000	27	7.814,0	8.019.593			1	198.962					55.692	8.274.247	413.900	77.600	51.800	77.300	55.000					675.600	7.598.647	
58	HL-01417	Đào Văn Kỳ	5.173.000	28	8.064,0	8.276.170			1	198.962						8.475.132	413.900	77.600	51.800	79.300	55.000					677.600	7.797.532	
59	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.173.000	27	7.890,0	8.097.592			1	198.962					56.233	8.352.787	413.900	77.600	51.800	78.100	55.000					676.400	7.676.387	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	5.173.000	25	6.960,0	7.143.123			1	198.962					53.573	7.395.658	413.900	77.600	51.800	68.500	55.000					666.800	6.728.858	
61	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	5.082.000	24	5.880,0	6.034.707			2	390.923					47.146	6.472.776	406.600	76.300	50.900	59.400	55.000					648.200	5.824.576	
62	HL-01515	Trương Minh Hải	4.970.000	17	4.690,0	4.813.398	7	1.338.077	1	191.154						6.342.629	397.700	74.600	49.800	58.200	55.000					635.300	5.707.329	
6	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**254**	**73.214,0**	**75.140.319**	**6**	**1.460.538**	**12**	**2.544.423**	**320.000**				**102.050**	**79.567.330**	**3.934.700**	**738.100**	**492.400**	**744.100**	**495.000**		**302.000**			**6.706.300**	**72.861.030**	
63	HL-01899	Phạm Minh Hùng	6.329.000	21	6.712,0	6.888.598	6	1.460.538	2	486.846	320.000					9.155.982	532.000	99.800	66.500	84.600	55.000					837.900	8.318.082	
64	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.753.000	30	9.024,0	9.261.429			2	442.538						9.703.967	460.300	86.300	57.600	91.000	55.000					750.200	8.953.767	
65	HL-00658	Trần Văn Đức	5.480.000	29	8.314,0	8.532.748			1	210.769						8.743.517	438.500	82.300	54.900	81.700	55.000					712.400	8.031.117	
66	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	5.480.000	30	8.154,0	8.368.538			1	210.769					52.303	8.631.610	438.500	82.300	54.900	80.600	55.000					711.300	7.920.310	
67	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	5.480.000	29	8.679,0	8.907.351			1	210.769						9.118.120	438.500	82.300	54.900	85.400	55.000					716.100	8.402.020	
68	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	5.219.000	29	8.342,0	8.561.485			2	401.462						8.962.947	417.600	78.300	52.200	84.100	55.000		302.000			989.200	7.973.747	
69	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.173.000	29	7.497,0	7.694.252			1	198.962					49.747	7.942.961	413.900	77.600	51.800	74.000	55.000					672.300	7.270.661	
70	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	4.970.000	29	8.652,0	8.879.641			1	191.154						9.070.795	397.700	74.600	49.800	85.500	55.000					662.600	8.408.195	
71	HL-07444	Cao Huy Dương	4.970.000	28	7.840,0	8.046.277			1	191.154						8.237.431	397.700	74.600	49.800	77.200	55.000					654.300	7.583.131	
7	**76**	**Tổ nhà đèn**		**336**	**85.852,0**	**88.110.835**			**15**	**3.195.575**	**320.000**	**320.000**			**688.655**	**92.635.065**	**6.213.200**	**1.165.500**	**777.700**	**844.700**	**770.000**					**9.771.100**	**82.863.965**	
72	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	26	6.436,0	6.605.336			2	442.538					47.635	7.095.509	460.300	86.300	57.600	64.900	55.000					724.100	6.371.409	
73	HL-00748	Lê Thị Chung	5.753.000	25	6.344,0	6.510.916			1	221.269					48.832	6.781.017	460.300	86.300	57.600	61.800	55.000					721.000	6.060.017	
74	HL-02890	Vũ Thị Quyên	5.753.000	24	6.440,0	6.609.442			1	221.269	320.000				51.636	7.202.347	485.900	91.100	60.800	65.600	55.000					758.400	6.443.947	
75	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	5.753.000	25	6.436,0	6.605.336			1	221.269		320.000			49.540	7.196.145	460.300	86.300	57.600	65.900	55.000					725.100	6.471.045	
76	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.753.000	24	6.052,0	6.211.233			1	221.269					48.525	6.481.027	460.300	86.300	57.600	58.800	55.000					718.000	5.763.027	
77	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.480.000	24	6.080,0	6.239.970			1	210.769					48.750	6.499.489	438.500	82.300	54.900	59.200	55.000					689.900	5.809.589	
78	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.480.000	22	5.792,0	5.944.392			1	210.769					50.662	6.205.823	438.500	82.300	54.900	56.300	55.000					687.000	5.518.823	
79	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.480.000	22	5.668,0	5.817.130			1	210.769					49.578	6.077.477	438.500	82.300	54.900	55.000	55.000					685.700	5.391.777	
80	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	5.480.000	26	6.580,0	6.753.125			1	210.769					48.700	7.012.594	438.500	82.300	54.900	64.400	55.000					695.100	6.317.494	
81	HL-03079	Phạm Thị Én	5.480.000	21	5.332,0	5.472.289			1	210.769					48.860	5.731.918	438.500	82.300	54.900	51.600	55.000					682.300	5.049.618	
82	HL-04139	Đào Thị Xuyến	5.480.000	24	6.196,0	6.359.022			1	210.769					49.680	6.619.471	438.500	82.300	54.900	60.400	55.000					691.100	5.928.371	
83	HL-03054	Diệp Thị Đào	5.432.000	24	6.076,0	6.235.864			1	208.923					48.718	6.493.505	434.600	81.500	54.400	59.200	55.000					684.700	5.808.805	
84	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.173.000	26	6.604,0	6.777.756			1	198.962					48.878	7.025.596	413.900	77.600	51.800	64.800	55.000					663.100	6.362.496	
85	HL-02757	Hà Thị Kim Nhận	5.082.000	23	5.816,0	5.969.024			1	195.462					48.661	6.213.147	406.600	76.300	50.900	56.800	55.000					645.600	5.567.547	
8	**78**	**Tổ trạm nén+TD-25**		**172**	**67.122,0**	**68.888.033**	**8**	**1.666.923**	**7**	**1.446.693**					**143.470**	**72.145.119**	**2.611.900**	**489.900**	**326.800**	**655.400**	**330.000**					**4.414.000**	**67.731.119**	
86	HL-06878	Lại Quang Thọ	5.867.000	31	16.728,0	17.168.127			1	225.654						17.393.781	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	16.573.581	
87	HL-03056	Tô Thị Lan	5.753.000	29	7.098,0	7.284.754			1	221.269					47.100	7.553.123	460.300	86.300	57.600	69.500	55.000					728.700	6.824.423	
88	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	5.753.000	25	6.342,0	6.508.863	4	885.077	1	221.269					48.816	7.664.025	460.300	86.300	57.600	70.600	55.000					729.800	6.934.225	
89	HL-06289	Bùi Duy Tú	5.219.000	31	15.860,0	16.277.289			1	200.731						16.478.020	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000					752.100	15.725.920	
90	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.082.000	25	6.178,0	6.340.548	4	781.846	1	195.462					47.554	7.365.410	406.600	76.300	50.900	68.300	55.000					657.100	6.708.310	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
91	HL-06586	Lại Văn Hưng	4.970.000	31	14.916,0	15.308.452			2	382.308						15.690.760	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000					726.100	14.964.660	
9	**83**	**Tổ VH nồi hơi**		**290**	**76.044,0**	**78.044.779**			**12**	**2.461.538**						**80.506.317**	**4.723.200**	**885.900**	**591.100**	**743.300**	**605.000**		**313.500**		**78.000**	**7.940.000**	**72.566.317**	
92	HL-00210	Lương Viết Đào	5.978.000	27	6.318,0	6.484.232			1	229.923						6.714.155	478.300	89.700	59.800	60.900	55.000					743.700	5.970.455	
93	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.753.000	29	9.354,0	9.600.111			1	221.269						9.821.380	460.300	86.300	57.600	92.200	55.000					751.400	9.069.980	
94	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.753.000	29	9.304,0	9.548.796			1	221.269						9.770.065	460.300	86.300	57.600	91.700	55.000					750.900	9.019.165	
95	HL-02755	Đậu Quang Nhung	5.753.000	26	6.108,0	6.268.706			1	221.269						6.489.975	460.300	86.300	57.600	58.900	55.000		313.500		78.000	1.109.600	5.380.375	
96	HL-02874	Trương Thanh Cường	5.480.000	25	5.720,0	5.870.498			1	210.769						6.081.267	438.500	82.300	54.900	55.100	55.000					685.800	5.395.467	
97	HL-03250	Ngô Văn Ban	5.480.000	29	9.658,0	9.912.110			1	210.769						10.122.879	438.500	82.300	54.900	95.500	55.000					726.200	9.396.679	
98	HL-05300	Mai Như Hưởng	5.219.000	25	5.840,0	5.993.655			1	200.731						6.194.386	417.600	78.300	52.200	56.500	55.000					659.600	5.534.786	
99	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	4.982.000	28	6.512,0	6.683.336			1	191.615						6.874.951	398.600	74.800	49.900	63.500	55.000					641.800	6.233.151	
100	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	4.970.000	29	7.770,0	7.974.435			1	191.154						8.165.589	397.700	74.600	49.800	76.400	55.000					653.500	7.512.089	
101	HL-07751	Lê Hồng Quang	4.970.000	18	3.620,0	3.715.245			2	382.308						4.097.553	397.700	74.600	49.800	35.800	55.000					612.900	3.484.653	
102	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.692.000	25	5.840,0	5.993.655			1	180.462						6.174.117	375.400	70.400	47.000	56.800	55.000					604.600	5.569.517	
10	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**860**	**406.054,0**	**416.737.597**			**35**	**7.256.577**	**640.000**	**320.000**		**149.000**	**244.678**	**425.347.852**	**12.941.200**	**2.427.300**	**1.619.100**	**4.002.100**	**1.650.000**		**1.119.000**	**286.000**	**754.000**	**24.798.700**	**400.549.152**	
103	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.329.000	30	14.078,0	14.448.403			2	486.846						14.935.249	506.400	95.000	63.300	142.700	55.000					862.400	14.072.849	
104	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	5.753.000	27	14.815,0	15.204.794			1	221.269		320.000				15.746.063	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	14.937.863	
105	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.753.000	30	12.444,0	12.771.411			1	221.269					79.821	13.072.501	460.300	86.300	57.600	124.700	55.000					783.900	12.288.601	
106	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.753.000	30	13.353,0	13.704.328			1	221.269						13.925.597	460.300	86.300	57.600	133.200	55.000					792.400	13.133.197	
107	HL-02815	Chu Thế Giang	5.753.000	30	13.682,0	14.041.984			1	221.269						14.263.253	460.300	86.300	57.600	136.600	55.000					795.800	13.467.453	
108	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	5.753.000	30	13.071,0	13.414.908			1	221.269					83.843	13.720.020	460.300	86.300	57.600	131.200	55.000					790.400	12.929.620	
109	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.480.000	30	16.038,0	16.459.972			1	210.769						16.670.741	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.891.041	
110	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.480.000	30	15.052,0	15.448.030			2	421.538						15.869.568	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.089.868	
111	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.480.000	27	11.893,0	12.205.914			1	210.769						12.416.683	438.500	82.300	54.900	118.400	55.000					749.100	11.667.583	
112	HL-03018	Bùi Văn Vinh	5.480.000	30	15.838,0	16.254.710			1	210.769	320.000					16.785.479	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000					813.300	15.972.179	
113	HL-03044	Đàm Văn Lượng	5.480.000	24	12.447,0	12.774.490			1	210.769						12.985.259	438.500	82.300	54.900	124.100	55.000					754.800	12.230.459	
114	HL-03269	Lại Khắc Trường	5.480.000	30	15.536,0	15.944.764			2	421.538	320.000					16.686.302	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000					813.300	15.873.002	
115	HL-03283	Lê Văn Chiến	5.480.000	30	16.102,0	16.525.656			1	210.769						16.736.425	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.956.725	
116	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	5.480.000	21	11.399,0	11.698.917			1	210.769				149.000		12.058.686	450.400	84.500	56.300	114.700	55.000					760.900	11.297.786	
117	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	5.219.000	30	12.630,0	12.962.305			1	200.731					81.014	13.244.050	417.600	78.300	52.200	127.000	55.000					730.100	12.513.950	
118	HL-01926	Trần Văn Thanh	5.219.000	30	13.981,0	14.348.851			1	200.731						14.549.582	417.600	78.300	52.200	140.000	55.000					743.100	13.806.482	
119	HL-03190	Phạm Hoài Phương	5.219.000	30	13.707,0	14.067.642			1	200.731						14.268.373	417.600	78.300	52.200	137.200	55.000					740.300	13.528.073	
120	HL-03549	Bùi Văn Bình	5.219.000	30	15.622,0	16.033.027			1	200.731						16.233.758	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000					752.100	15.481.658	
121	HL-03561	Trần Lê Tùng	5.219.000	28	13.846,0	14.210.299			2	401.462						14.611.761	417.600	78.300	52.200	140.600	55.000					743.700	13.868.061	
122	HL-05099	Mai Văn Khương	5.219.000	30	13.534,0	13.890.090			1	200.731						14.090.821	417.600	78.300	52.200	135.400	55.000					738.500	13.352.321	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
123	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	5.219.000	30	14.102,0	14.473.035			1	200.731						14.673.766	417.600	78.300	52.200	141.300	55.000					744.400	13.929.366	
124	HL-05584	Hoàng Minh Nam	5.219.000	29	12.997,0	13.338.961			1	200.731						13.539.692	417.600	78.300	52.200	129.900	55.000					733.000	12.806.692	
125	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	5.219.000	29	11.726,0	12.034.520			1	200.731						12.235.251	417.600	78.300	52.200	116.900	55.000					720.000	11.515.251	
126	HL-06239	Phạm Đăng Độ	5.219.000	30	14.506,0	14.887.664			2	401.462						15.289.126	417.600	78.300	52.200	147.400	55.000		344.000	286.000		1.380.500	13.908.626	
127	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	4.970.000	30	16.615,0	17.052.154			1	191.154						17.243.308	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000		409.000			1.135.100	16.108.208	
128	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	4.970.000	30	13.942,0	14.308.825			1	191.154						14.499.979	397.700	74.600	49.800	139.800	55.000					716.900	13.783.079	
129	HL-07186	Bùi Đức Việt	4.970.000	28	10.089,0	10.354.450			1	191.154						10.545.604	397.700	74.600	49.800	100.200	55.000					677.300	9.868.304	
130	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	4.970.000	29	13.791,0	14.153.852			1	191.154						14.345.006	397.700	74.600	49.800	138.200	55.000					715.300	13.629.706	
131	HL-07552	Lại Hồng Anh	4.970.000	24	9.418,0	9.665.795			1	191.154						9.856.949	397.700	74.600	49.800	93.300	55.000					670.400	9.186.549	
132	HL-07731	Lê Thế Thịnh	4.970.000	24	9.800,0	10.057.846			1	191.154						10.249.000	397.700	74.600	49.800	97.300	55.000		366.000		754.000	1.794.400	8.454.600	
11	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**401**	**189.810,5**	**194.804.564**			**20**	**4.458.615**	**960.000**	**320.000**	**5.200.000**			**205.743.179**	**6.505.200**	**1.220.500**	**814.000**	**1.867.800**	**770.000**					**11.177.500**	**194.565.679**	
133	HL-01436	Phạm Văn Lập	6.790.000	29	15.716,8	16.130.321			2	522.308			400.000			17.052.629	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	16.135.429	
134	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	28	11.229,9	11.525.368			1	261.154	320.000		400.000			12.506.522	568.900	106.700	71.200	117.600	55.000					919.400	11.587.122	
135	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	5.854.000	30	17.183,1	17.635.201			2	450.308			400.000			18.485.509	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	17.666.609	
136	HL-02929	Phạm Duy Đức	5.854.000	30	15.968,7	16.388.849			2	450.308	640.000		400.000			17.879.157	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000					886.100	16.993.057	
137	HL-03186	Vũ Doãn Thành	5.854.000	26	13.995,3	14.363.527			2	450.308			400.000			15.213.835	468.400	87.900	58.600	146.000	55.000					815.900	14.397.935	
138	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	5.753.000	26	13.735,7	14.097.097			2	442.538			400.000			14.939.635	460.300	86.300	57.600	143.400	55.000					802.600	14.137.035	
139	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	5.575.000	30	15.805,9	16.221.766			1	214.423			400.000			16.836.189	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.046.589	
140	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	5.575.000	29	16.737,6	17.177.980			1	214.423			400.000			17.792.403	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	17.002.803	
141	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	5.575.000	30	11.594,0	11.899.047			1	214.423			400.000			12.513.470	446.100	83.700	55.800	119.300	55.000					759.900	11.753.570	
142	HL-02817	Đào Văn Công	5.480.000	29	14.737,8	15.125.563			2	421.538						15.547.101	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	14.767.401	
143	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.480.000	28	10.673,3	10.954.123			1	210.769			400.000			11.564.892	438.500	82.300	54.900	109.900	55.000					740.600	10.824.292	
144	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.480.000	27	9.726,2	9.982.104			1	210.769			400.000			10.592.873	438.500	82.300	54.900	100.200	55.000					730.900	9.861.973	
145	HL-05459	Trần Văn Thái	5.309.000	28	10.799,8	11.083.951			1	204.192		320.000	400.000			12.008.143	424.800	79.700	53.100	114.500	55.000					727.100	11.281.043	
146	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.970.000	31	11.906,4	12.219.667			1	191.154			400.000			12.810.821	397.700	74.600	49.800	122.900	55.000					700.000	12.110.821	
Tổng cộng				**3.921**	**1.398.339,5**	**1.461.303.580**	**38**	**8.093.615**	**176**	**38.622.117**	**2.560.000**	**1.600.000**	**5.200.000**	**298.000**	**3.339.543**	**1.521.016.855**	**65.523.200**	**12.290.900**	**8.199.100**	**13.791.600**	**8.030.000**	**1.653.887**	**2.119.500**	**286.000**	**832.000**	**112.726.187**	**1.408.290.668**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng